



wān dào

弯道

noun · curve; bend (in a road)

Example Sentences

Qián miàn yǒu yí ge wān dào

前面有一个弯道。

There is a curve ahead.

Kāi chē jīng guò wān dào shí yào jiǎn sù

开车经过弯道时要减速。

Slow down when driving through a curve.

Tā zài wān dào chù chāo chē jié guǒ chà diǎn chū shì

他在弯道处超车，结果差点出事。

He overtook on the curve and almost had an accident.

Trace each character, then write the word on your own.

弯	弯	弯	弯	弯	弯	弯	弯	弯	弯	弯
弯										

道	道	道	道	道	道	道	道	道	道	道
道	道	道	道							